

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 2415 : 1978

**NỐI ỚNG DỪNG CHO THỦY LỰC, KHÍ NÉN VÀ BÔI TRƠN –
P_{qr} 40 MN/m² (≈ 400 KG/cm²) – PHẦN NỐI CUỐI KHÔNG
CHUYỂN BẬC BA NGẢ – KẾT CẤU VÀ KÍCH THƯỚC**

*Tube connections for hydraulic, pneumatic and lubrication –
End passage tees for Pn 40MN/m² (≈ 400Kgf/cm²) - Construction and dimensions.*

HÀ NỘI – 2008

Lời nói đầu

TCVN 2415 : 1978 do Cục Tiêu chuẩn biên soạn, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) ban hành.

Tiêu chuẩn này được chuyển đổi năm 2008 từ Tiêu chuẩn Việt Nam cùng số hiệu thành Tiêu chuẩn Quốc gia theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

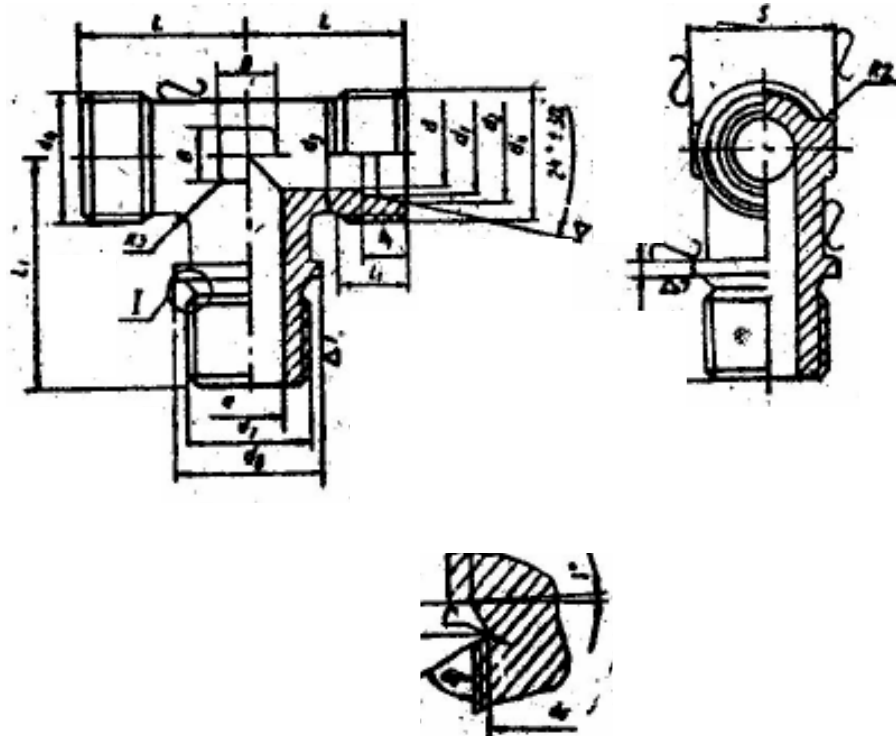
**Nối ống dùng cho thủy lực khí nén và bôi trơn –
 P_{qu} 40MN/m² (\approx 400KG/cm²) – Phần nối cuối không chuyển bậc ba
 ngã – Kết cấu và kích thước**

*Tube connections for hydraulic, pneumatic and lubrication –
 End passage tees for P_n 40MN/m² (\approx 400Kgf/cm²) – Construction and dimensions.*

1 Tiêu chuẩn này áp dụng cho phần nối ống cuối không chuyển bậc ba ngã P_{qu} 40MN/m² (\approx 400KG/cm²), làm việc trong điều kiện môi trường không ăn mòn ở nhiệt độ từ âm 40°C đến dương 120°C.

2 Kết cấu và kích thước cơ bản của phần nối cuối không chuyển bậc ba ngã phải phù hợp với chỉ dẫn trên Hình 1 và trong Bảng 1.

▽ Còn lại



Hình 1

Bảng 1

Kích thước tính bằng milimét

Lỗ thông quy ước D_{qu}	d	d ₁	d ₂	d ₃	d ₄	d ₅	d ₆	Ren d ₇		d ₈	l	l ₁	L	L ₁	h ₁	a	b	r	S	B	Khối lượng 1000 chiếc, kg, không lớn hơn
		Sai lệch giới hạn						Hệ mét	Ống	Sai lệch giới hạn											
		±0,15	+0,1							Theo X	± 0,4										
3	3	6	8,1	11,8	M14 x 1,5	9,7	12,5	M12 x 1,5	"	17	17	10,1	20	31,0	7,0	2,0	3	1,2	17	8	54,00
4	5	8	10,1	13,8	M16 x 1,5	11,7	14,5	M14 x 1,5	$\frac{1}{4}$ "	19				23							32,0
5	6	10	12,3	15,8	M18 x 1,5	13,7	16,5	M16 x 1,5	"	21	18	12,1	25	35,0	7,5	2,5	3	1,2	19	10	97,11
6	8	12	14,3	17,8	M20 x 1,5	15,7	18,5	M18 x 1,5	$\frac{3}{8}$ "	23				28							36,5
8	10	14	16,3	19,8	M22 x 1,5	17,7	20,5	M20 x 1,5	"	25	20	12,1	30	40,5	8,0	3,0	4	1,6	24	10	155,89
10	12	16	18,3	21,8	M24 x 1,5	19,7	22,5	M22 x 1,5	$\frac{1}{2}$ "	27				32							42,0
13	15	20	22,9	27,0	M30 x 2	24,0	27,5	M27 x 2	"	32	22	13,5	32	48,0	10,5	3,0	4	1,6	32	15	295,74
16	18	25	27,9	33,0	M36 x 2	30,0	33,5	M33 x 2	1"	39	25	15,5	38	54,0	12,0						36
20	22	30	33,0	39,0	M42 x 2	39,0	42,5	M42 x 2	$1\frac{1}{4}$ "	49	29	17,5	44	63,0	13,5	3,0	4	1,6	46	15	837,88
25	28	38	41,0	49,0	M52 x 2	45,0	48,5	M48 x 2	$1\frac{1}{2}$ "	55	30	19,5	50	69,0	16,0						55

Ví dụ: Ký hiệu quy ước phần nối cuối không chuyển bậc ba ngã có D_{qu} 20 mm với:

Ren hệ mét phần vặn vào M42: phần nối ba ngã 20 – M42 TCVN 2415 : 1978;

Ren hệ in sơ phần vặn vào $1\frac{1}{4}$ " : phần nối ba ngã 20 – $1\frac{1}{4}$ " TCVN 2415 : 1978.

3 Tôi và ram cao HB 240 ÷ 270.

4 Các yêu cầu kỹ thuật còn lại theo TCVN 2387 : 1978.